

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MH3)

CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Ngày 31/12/2024	33,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-7.9%	4.8%

DT thuần 2024
93.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.4 -39.4%

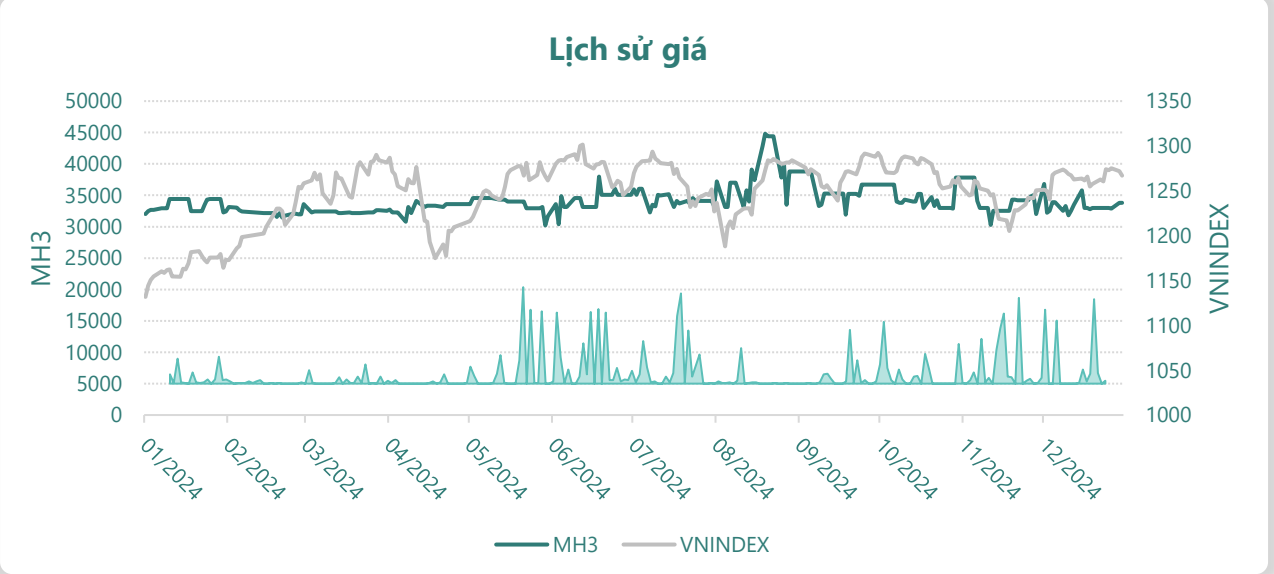
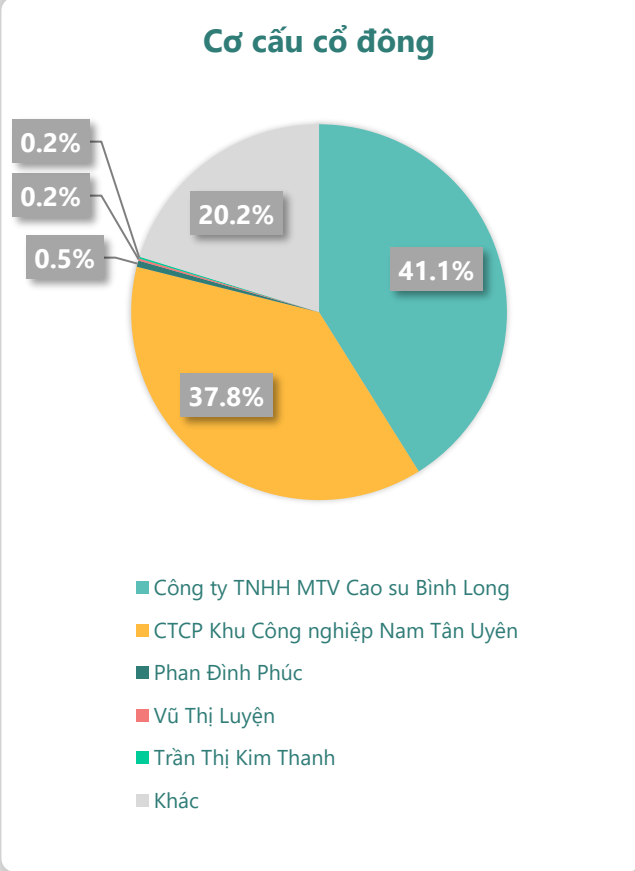
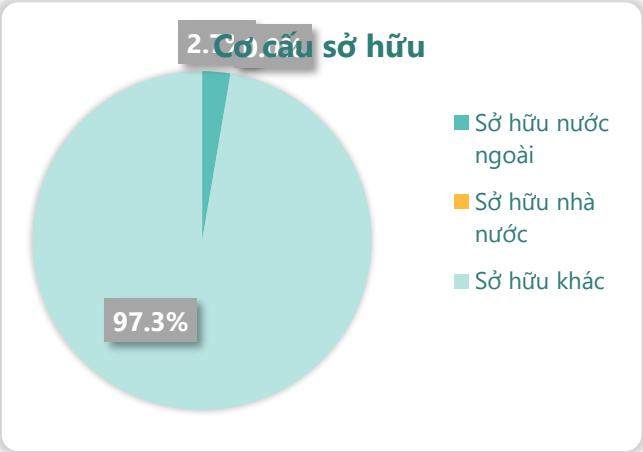
LN thuần 2024
56.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 2.6%

LN sau thuế 2024
45.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60 1.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
61.3%
YoY: +/-▲ 24.9%

ROE 2024
8.3%
YoY: +/-▼ 3.5%

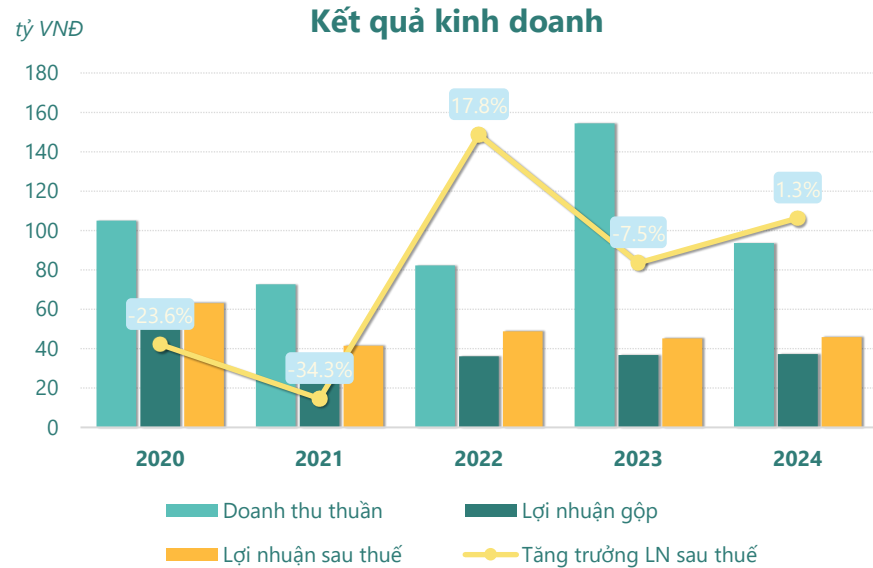
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,198 - 44,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	811
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	1.02
EPS	2,019
P/E	16.7



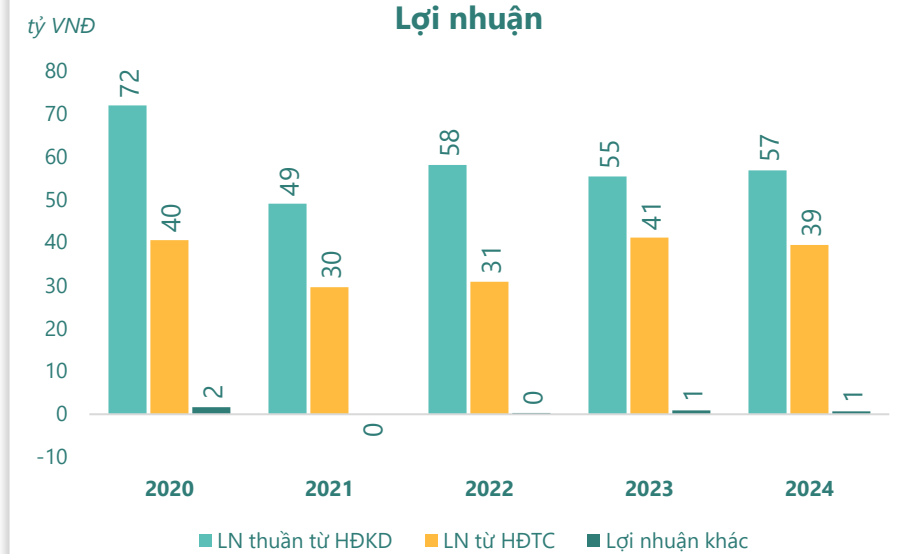
Năm **2024**, **MH3** ghi nhận doanh thu thuần **93.65** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **45.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 39.4%** và **tăng 1.34%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

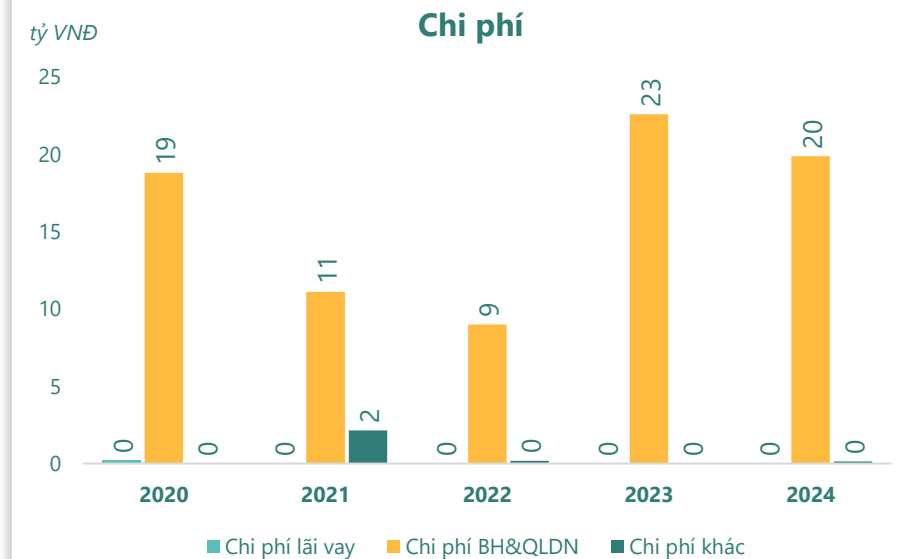
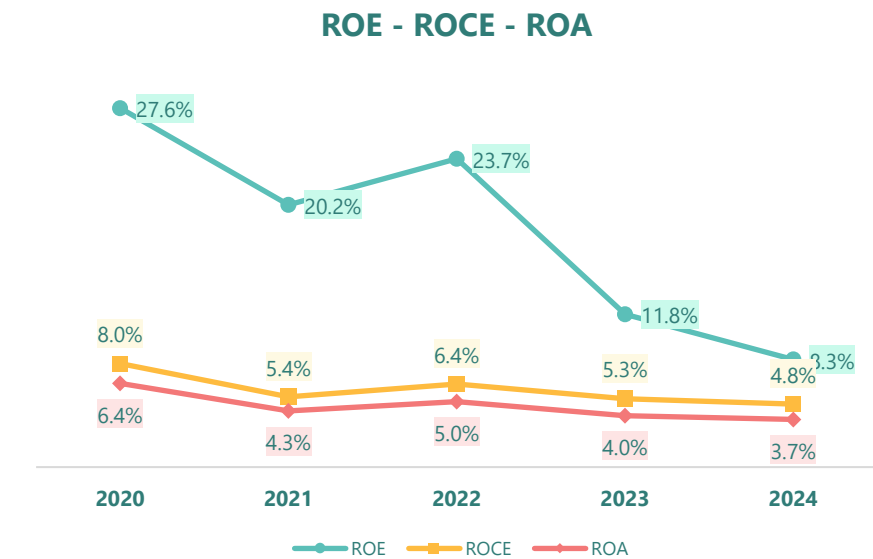


Năm **2024**, **MH3** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **56.77** tỷ đồng, **tăng lên 1.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (58.18 tỷ đồng) là 1.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



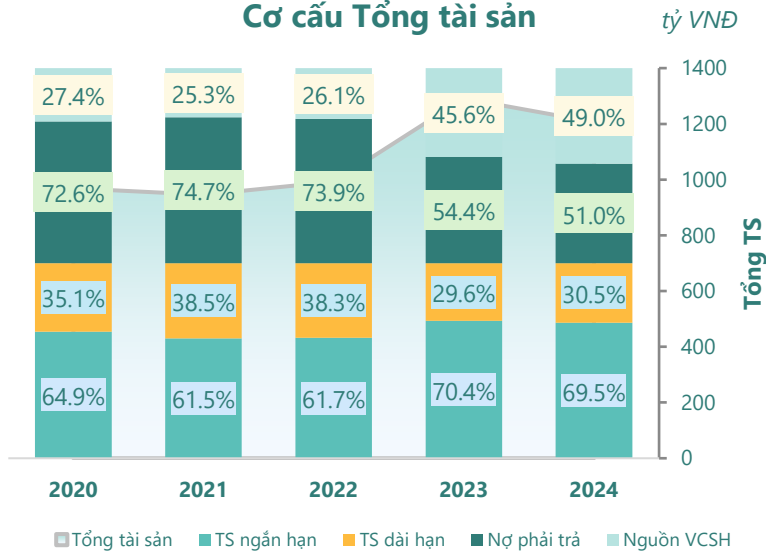
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **19.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.14** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MH3 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.27%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

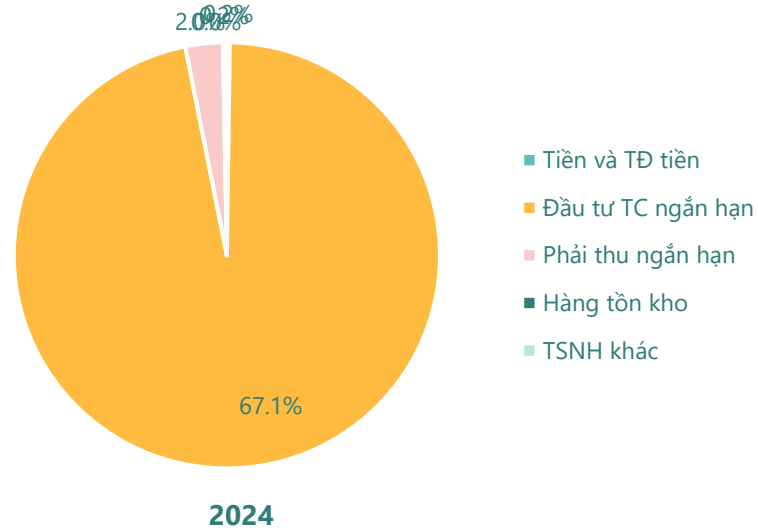


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

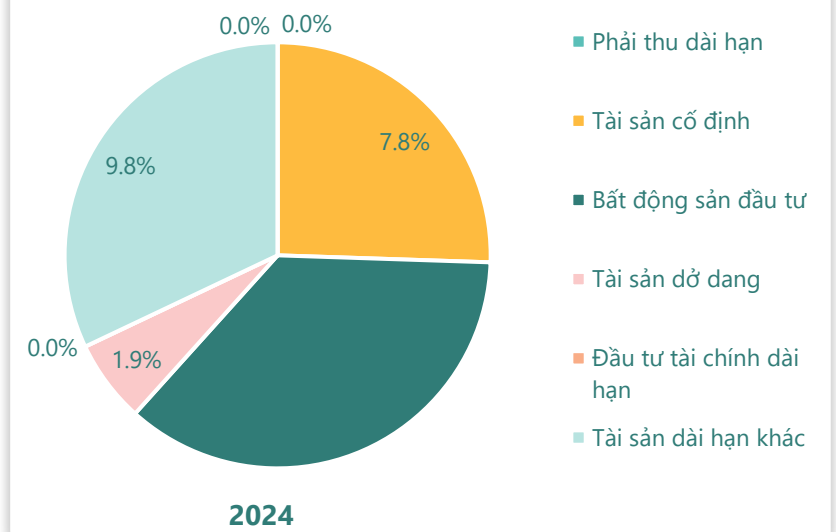
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MH3** năm 2024 đạt **1,207** tỷ đồng, giảm **6.52%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.0% và 49.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của MH3 năm 2024 giảm **7.78%** so với năm trước, đạt **838.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.97% trên tổng tài sản.

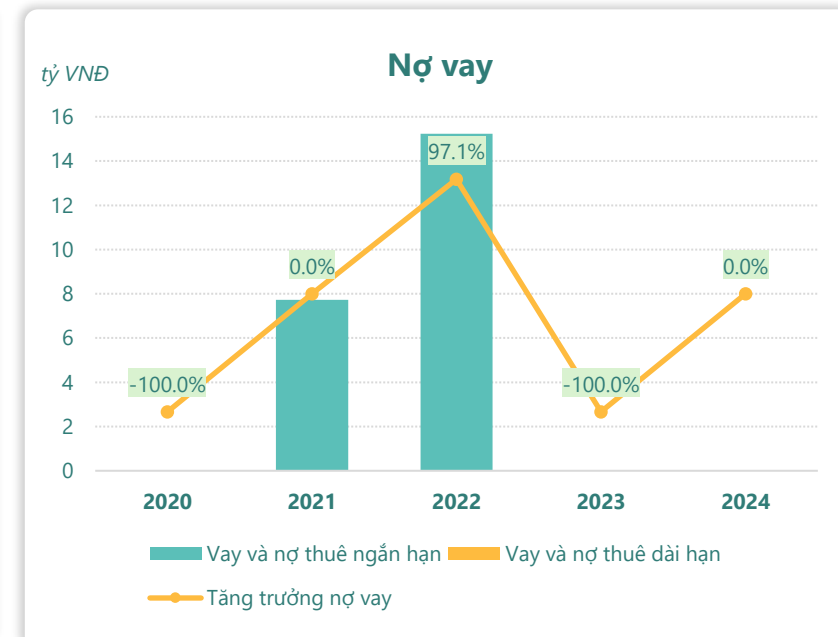
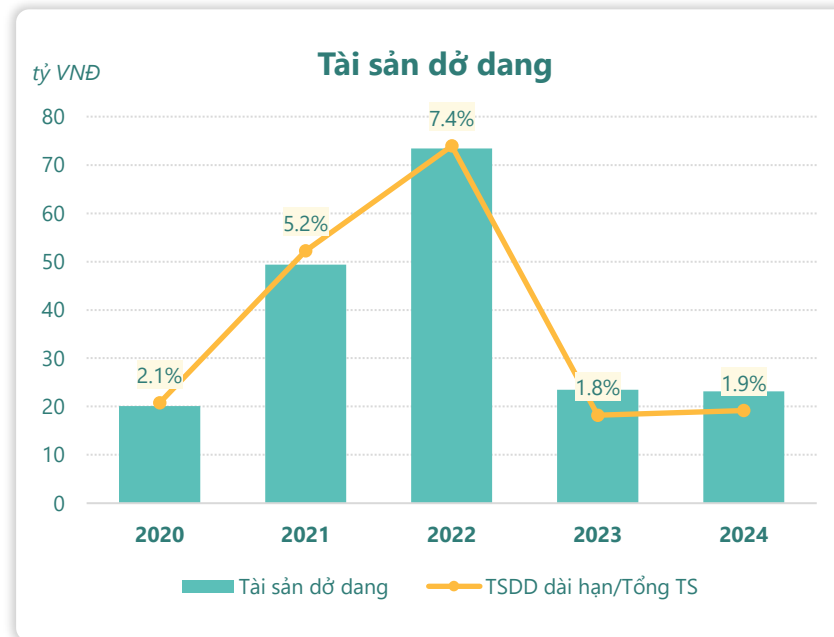
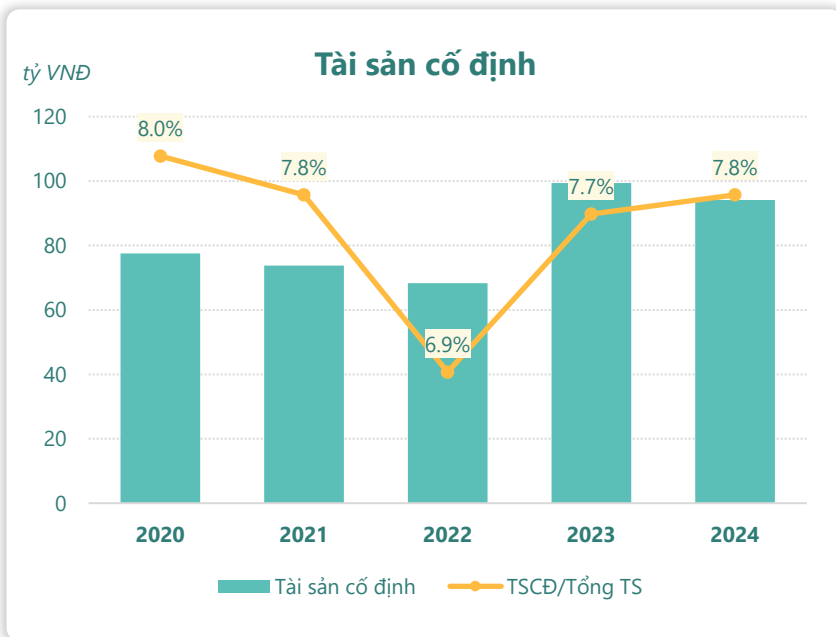
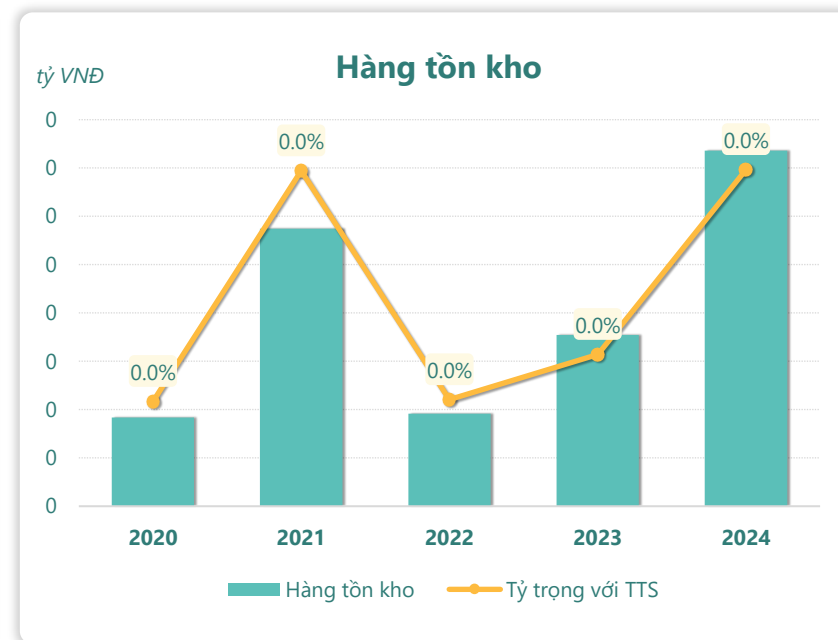
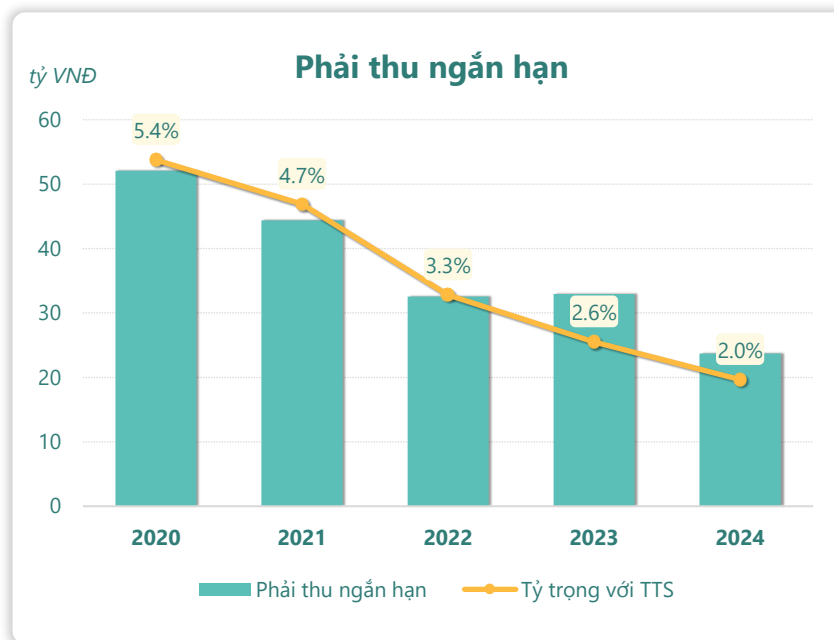
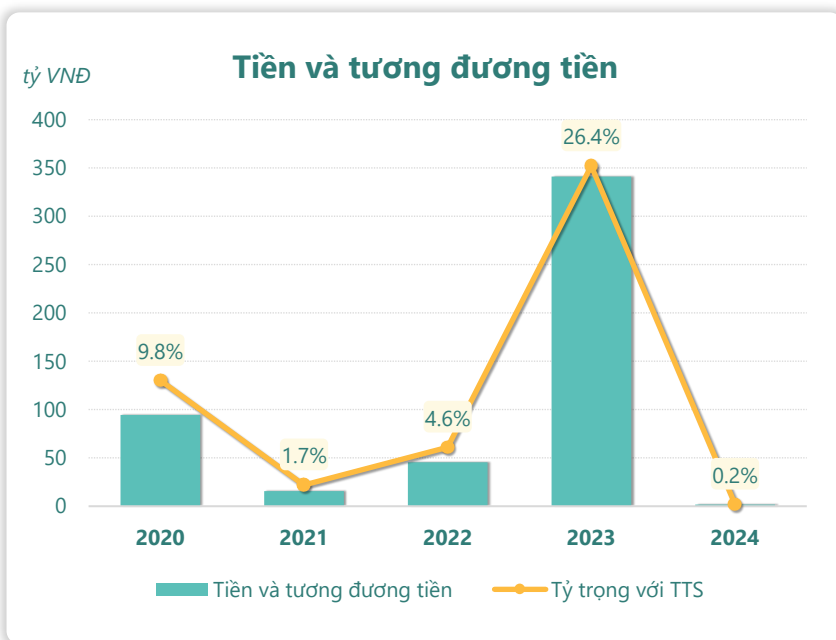
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **368.6** tỷ đồng giảm **3.52%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **30.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **11.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.79%.

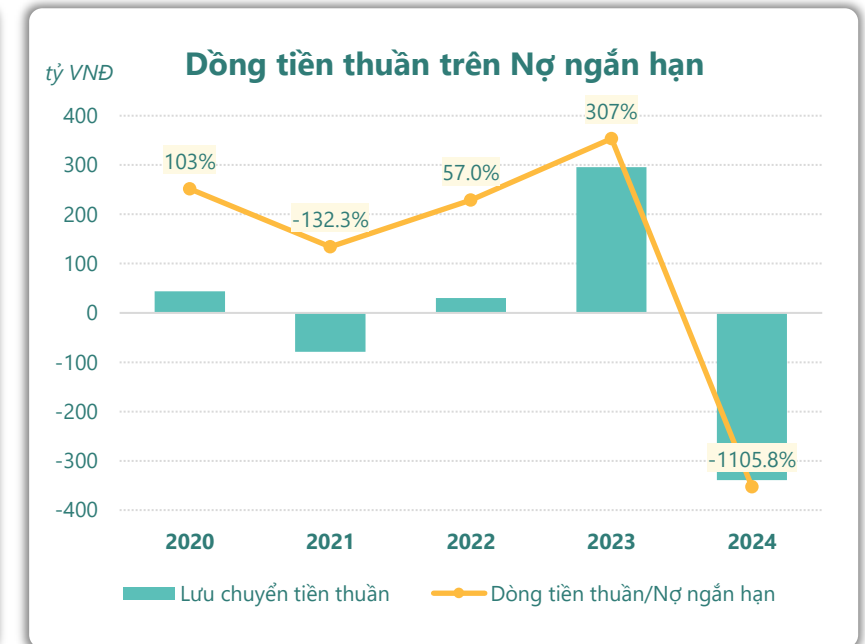
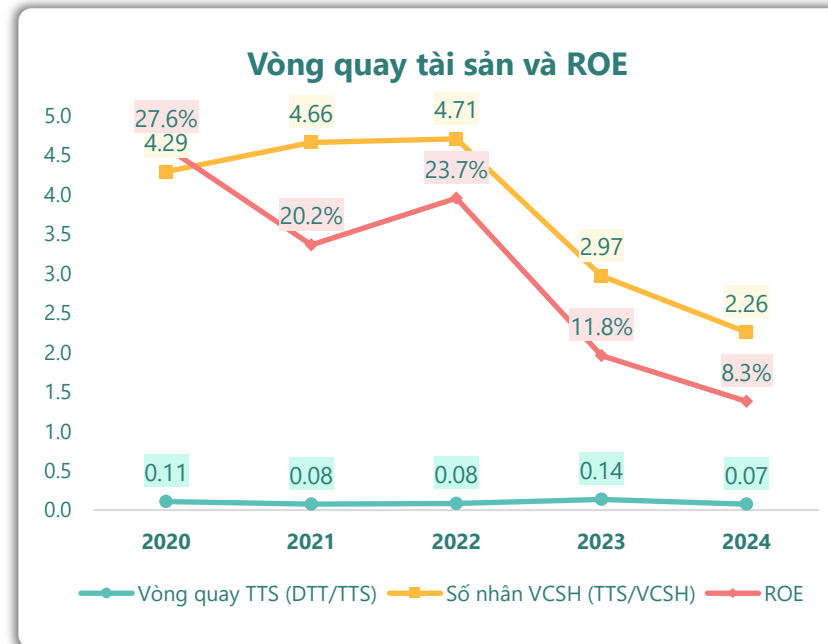
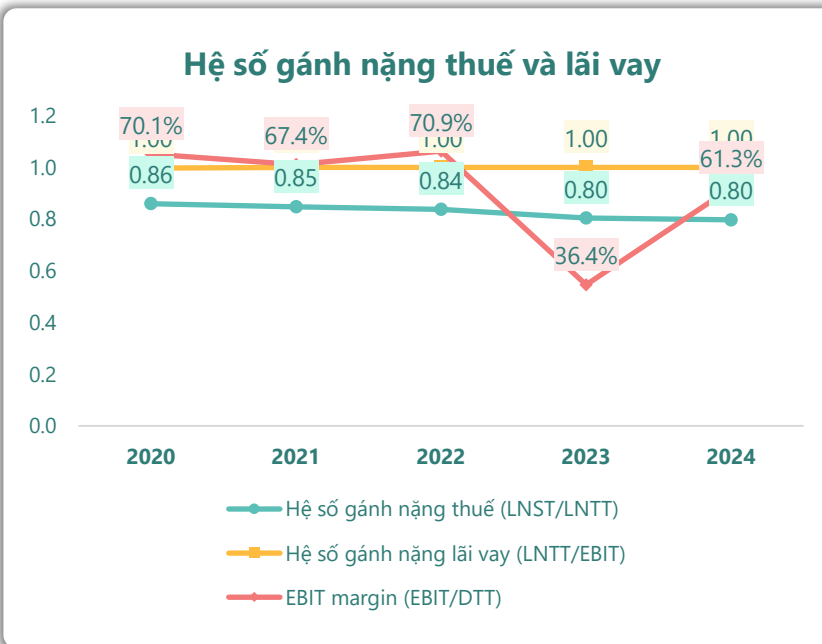
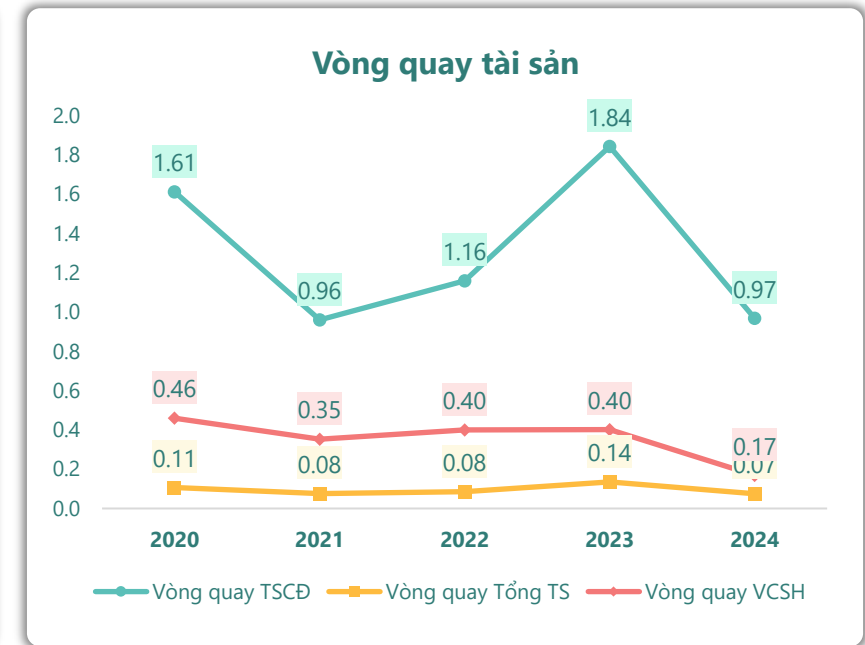
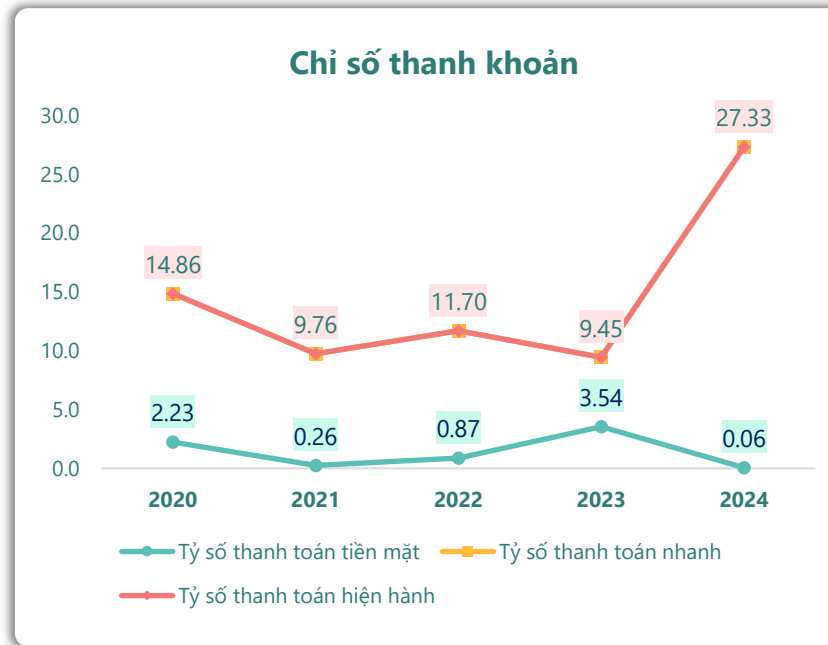
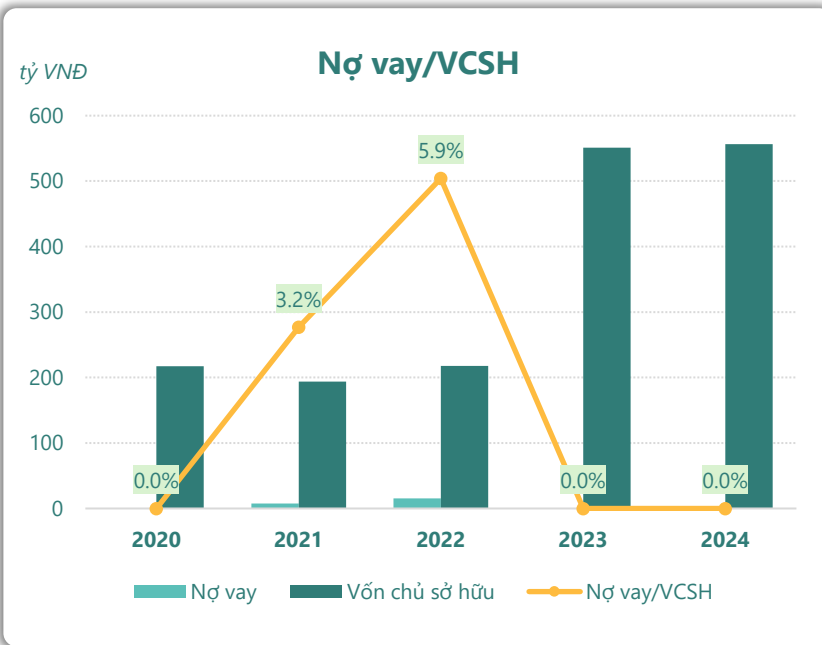
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	72.6	82.3	154	93.6
Giá vốn hàng bán	42.1	46.1	118	56.4
Lợi nhuận gộp	30.5	36.2	36.8	37.3
Doanh thu HĐTC	29.6	30.8	41.1	39.4
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	11.0	8.89	22.5	19.8
LN thuần từ HĐKD	49.0	58.0	55.3	56.8
Lợi nhuận khác	-0.06	0.32	0.92	0.68
LN trước thuế	49.0	58.3	56.2	57.4
Lợi nhuận sau thuế	41.5	48.9	45.2	45.8
LNST của CĐ cty mẹ	41.5	48.9	45.2	45.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-69.1	66.8	12.0	-73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.1	-20.8	9.97	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.8	-16.2	274	-38.8
Tiền đầu kỳ	94.5	15.6	45.5	341
Lưu chuyển tiền thuần	-78.9	29.9	296	-339
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	15.6	45.5	341	1.86

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	946	993	1,291	1,207
Tài sản ngắn hạn	582	613	909	838
Tiền và tương đương tiền	15.6	45.5	341	1.86
Đầu tư tài chính ngắn hạn	519	533	532	810
Phải thu ngắn hạn	44.3	32.5	32.9	23.7
Hàng tồn kho	0.29	0.10	0.18	0.37
Tài sản ngắn hạn khác	2.35	1.28	2.48	2.16
Tài sản dài hạn	364	380	382	369
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	73.7	68.3	99.4	94.1
Bất động sản đầu tư	109	105	133	133
Tài sản dở dang	49.4	73.4	23.5	23.2
Đầu tư tài chính dài hạn	15.4	13.5	7.00	0
Tài sản dài hạn khác	116	119	119	118
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	707	734	702	615
Nợ ngắn hạn	59.6	52.4	96.2	30.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.73	15.2	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	7.17	3.94	4.91
Nợ dài hạn	647	681	606	585
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	239	259	589	592
Vốn chủ sở hữu	194	218	551	557
Vốn điều lệ	120	120	240	240
Kinh phí và quỹ khác	45.2	41.0	38.0	35.1